

Phụ lục 01

**MẪU BẢN GHI CHÉP TẠI HIỆN TRƯỜNG
(KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN HỆ THỐNG LẠNH)**

(Tên tổ chức KD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BẢN GHI CHÉP TẠI HIỆN TRƯỜNG

Số:.....

(Kiểm định viên ghi đầy đủ các nội dung đánh giá và thông số kiểm tra, thử nghiệm theo đúng quy trình kiểm định)

I- Thông tin chung

Tên thiết bị:

.....

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:

.....

Địa chỉ (trụ sở chính của cơ sở):

.....

Địa chỉ (Vị trí) lắp đặt:

.....

Nội dung buổi làm việc với cơ sở:

- Làm việc với ai: (thông tin)

- Người chứng kiến:

II. Thông số kỹ thuật:

Mã hiệu:

Áp suất làm việc lớn nhất (bar):

Số chế tạo:

Phía cao áp:

bar

Năm chế tạo:

Phía hạ áp:

bar

Nhà chế tạo:

Trung gian:

bar

Môi chất lạnh:

III. Kiểm tra hồ sơ:

1. Kiểm định lần đầu:

a. Hồ sơ xuất xưởng

- Lý lịch của hệ thống lạnh
- Bản vẽ sơ đồ nguyên lý làm việc của hệ thống
- Bản vẽ cấu tạo các bộ phận chịu áp lực của hệ thống
- Các chứng chỉ kiểm tra chất lượng vật liệu chế tạo, vật liệu hàn.
- Các biên bản kiểm tra mối hàn (nếu có)

b. Hồ sơ lắp đặt:

- Thiết kế lắp đặt
- Biên bản nghiệm thu lắp đặt.
- Phiếu kiểm định thiết bị đo lường

c. Các chứng chỉ kiểm tra về đo lường

- Phiếu kiểm định thiết bị đo lường
- Biên bản kiểm tra tiếp địa, chống sét
- Biên bản kiểm tra thiết bị bảo vệ

2. Khi kiểm định định kỳ và bất thường:

- Lý lịch, biên bản kiểm định và Giấy chứng nhận kết quả kiểm định lần trước.
- Nhật ký vận hành.
- Sổ theo dõi sửa chữa, bảo dưỡng; biên bản thanh tra, kiểm tra (nếu có).
- Hồ sơ thiết kế, sửa chữa, lắp đặt, biên bản về chất lượng sửa chữa, thay đổi.

IV - Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong:

1. Vị trí lắp đặt (khoảng cách, cầu thang, sàn thao tác)
2. Chiều sáng vận hành, thông gió
3. Tiếp địa an toàn, nối trung tính:
4. Máy nén. (Kiểu loại, số chế tạo, áp suất đầu đẩy, hút...)
5. Thiết bị ngưng tụ: (loại, số chế tạo, tình trạng bề mặt kim loại, mối hàn, mối nối...)
6. Bình chứa cao áp: (loại, số chế tạo, dung tích, tình trạng bề mặt kim loại, mối hàn, mối nối...)
7. Thiết bị tách dầu: (loại, số chế tạo, dung tích, tình trạng bề mặt kim loại, mối hàn, mối nối...)
8. Thiết bị bay hơi: (loại, số chế tạo, tình trạng bề mặt kim loại, mối hàn, mối nối...)
9. Thiết bị tách ẩm: (loại, số chế tạo, tình trạng bề mặt kim loại, mối hàn, mối nối...)
10. Thiết bị tiết lưu: (loại, số chế tạo, ...)
11. Đường ống dẫn và các van, phụ tùng đường ống:
12. Tình trạng của thiết bị kiểm tra, an toàn, dụng cụ đo kiểm:

- Van an toàn (Số lượng, loại, đường kính, áp suất đặt)
- Áp kế (Số lượng, thang đo, đơn vị đo, cấp chính xác, số tem, thời hạn hiệu chuẩn.
- Đo mức (Số lượng, loại)
- Rơ le áp suất:

V - Thử bền, thử kín:

Nội dung thử	Bộ phận	Môi chất thử	Áp suất thử (bar)	Thời gian duy trì (phút)	Kết quả
Thử bền	Cao áp				
	Hạ áp				
Thử kín	Cao áp				
	Hạ áp				
Thử vận hành					

VI - Thử vận hành

- Tình trạng làm việc của các thiết bị trong hệ thống
- Tình trạng làm việc của thiết bị đo lường, an toàn
- Tình trạng làm việc của thiết bị phụ trợ

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ, tên)

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Ký, ghi rõ họ, tên)